

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LẠNG SƠN

Số 603 Đường Bà Triệu, Phường Đồng Kinh, Thành phố Lạng Sơn

Tel: (84-25) 387 0278

Fax: (84-25) 387 8003

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LẠNG SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Lạng Sơn (sau đây gọi tắt là “Ban Điều hành”) trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn được đổi tên từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn theo Quyết định số 1846/QĐ-UBND-KT ngày 21 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4900100357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Tên giao dịch : CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LẠNG SƠN
Tên nước ngoài : LANG SON WATER CONTROL WORK EXPLOITATION STATE OWNED LIMITED COMPANY
Trụ sở chính : Số 603 Đường Bà Triệu, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
Điện thoại : (84-025) 387 0278
Fax : (84-025) 387 8003

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Lạng Sơn có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Chi Lăng;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Hữu Lũng;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Cao Lộc;
- Xí nghiệp Xây lắp;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Thành phố;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Văn Lãng;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Lộc Bình;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Sơn;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Văn Quan;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Gia;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Đình Lập;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Tràng Định.

Hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2020, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Lạng Sơn hoạt động với ngành nghề kinh doanh chủ yếu sau:

- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác thủy sản nội địa, Chi tiết: Khai thác thủy sản nước ngọt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đập, cống, tràn, kênh, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, tư vấn giám sát chất lượng công trình;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính 2022 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Mai Lan

Chủ tịch - Đại diện theo pháp luật của Công ty

Ông Vũ Xuân Hào

Tổng Giám đốc

Ông Liễu Văn Thông

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC_Việt Nam (ACC_Vietnam).

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 1.561.634.741 VND được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm 2023.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và lưu chuyển tiền trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác. Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu trên.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành



Lê Mai Lan

Chủ tịch

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐỊNH GIÁ ACC VIỆT NAM

ACC VIETNAM AUDITING - VALUATION CONSULTANCY COMPANY

Trụ sở chính/ Head Office: Số 11/24 Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

VPGD/Office: P.502, tòa nhà Sunrise, 90 Trần Thái Tông, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-24) 3795 0839 * Fax: (84-24) 3795 0838

Email: thanhnguyen.accvietnam@gmail.com * Website: <http://www.acc-vietnam.com>

Số: 32523/BCKT-ACC_VIETNAM

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LẠNG SƠN**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC_Việt Nam (ACC_VIETNAM) đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Lạng Sơn, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định. Theo đó Chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn về giá trị và tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định cũng như những ảnh hưởng của các khoản mục này tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty chưa thực hiện bù trừ công nợ nội bộ cũng như các giao dịch nội bộ phát sinh trong năm giữa Công ty với các Xí nghiệp thành viên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Lạng Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐỊNH GIÁ ACC_VIỆT NAM



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

Đăng ký hành nghề số: 0814-2023-084-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Trọng Tuấn

Kiểm toán viên

Đăng ký hành nghề số: 2580-2023-084-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01-DN

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.233.814.911	60.119.201.920
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	13.516.413.744	16.087.666.720
1	Tiền	111		12.016.413.744	8.587.666.720
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	7.500.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	16.760.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	16.000.000.000	16.760.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.379.393.778	25.398.587.121
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.019.647.110	19.782.453.109
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.171.597.000	1.334.050.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	994.377.078	1.280.906.180
4	Các khoản phải thu khác	136	8	2.193.772.590	3.001.177.832
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	9	1.303.353.681	849.298.411
1	Hàng tồn kho	141		1.303.353.681	849.298.411
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.034.653.708	1.023.649.668
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	111.501.172	131.979.838
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	11	923.152.536	891.669.830
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		934.684.228.549	901.809.396.157
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.816.545.223	10.505.549.306
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.539.385.848	1.228.793.468
2	Phải thu nội bộ dài hạn	214	7	9.357.947.602	9.357.544.065
3	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	12	(80.788.227)	(80.788.227)
II	Tài sản cố định	220		922.274.375.714	889.841.089.845
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	922.274.375.714	889.841.089.845
-	- Nguyên giá	222		1.124.198.640.192	1.088.869.379.092
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.924.264.478)	(199.028.289.247)
III	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV	Tài sản dài hạn khác	260		1.593.307.612	1.462.757.006
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.593.307.612	1.462.757.006
2	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		995.918.043.460	961.928.598.077

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mẫu B01-DN
Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		36.768.377.280	37.447.292.281
I	Nợ ngắn hạn	310		36.413.961.579	37.130.145.816
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.530.852.075	6.858.645.737
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	154.408.200	1.004.977.272
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	313	16	1.956.464.126	1.891.611.555
4	Phải trả người lao động	314		3.419.332.171	3.500.132.822
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	17	17.091.742.879	22.547.702.631
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		66.340.123	51.134.423
8	Phải trả ngắn hạn khác	319		66.000.002	83.414.951
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	447.985.587	267.753.818
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		680.836.416	924.772.607
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II	Nợ dài hạn	330		354.415.701	317.146.465
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Phải trả nội bộ dài hạn	335	17	270.000.000	300.000.000
3	Doanh thu chưa thực hiện	336		84.415.701	17.146.465
4	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		959.149.666.180	924.481.305.796
I	Vốn chủ sở hữu	410	18	959.149.666.180	924.481.305.796
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		956.147.116.454	921.841.125.454
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.444.000.000	1.094.000.000
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.558.549.726	1.546.180.342
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.546.180.342	1.621.594.171
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.369.384	(75.413.829)
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		995.918.043.460	961.928.598.077

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch









Trần Quốc Anh

Phí Thị Hồng Thương

Lê Mai Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu B02-DN

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	86.771.724.500	81.609.766.247
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.771.724.500	81.609.766.247
4	Giá vốn hàng bán	11	20	82.983.967.790	78.085.534.220
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.787.756.710	3.524.232.027
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.302.737.158	1.227.226.055
7	Chi phí tài chính	22		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8	Chi phí bán hàng	25		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.394.581.364	3.572.681.882
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		695.912.504	1.178.776.200
11	Thu nhập khác	31	23	865.768.216	1.348.476.831
12	Chi phí khác	32		45.979	981.080.020
13	Lợi nhuận khác	40		865.722.237	367.396.811
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.561.634.741	1.546.173.011
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	312.326.948	309.234.602
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.249.307.793	1.236.938.409

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Trần Quế Anh

Phí Thị Hồng Thương



Lê Mai Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	72.005.068.100	68.938.136.484
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(55.337.356.377)	(54.457.782.696)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(22.157.991.548)	(19.995.261.855)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	-	-
5. Tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(493.756.659)	(133.674.526)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	67.663.588.452	74.131.281.747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(66.899.116.675)	(66.444.710.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.219.564.707)	2.037.988.314
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(69.399.400)	(733.244.155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.118.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.790.000.000)	(53.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.760.000.000	48.065.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.297.711.131	587.812.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.198.311.731	(3.962.431.808)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.950.000.000	2.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.450.000.000	1.700.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.571.252.976)	(224.443.494)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.087.666.720	16.312.110.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.516.413.744	16.087.666.720

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Trần Quế Anh

Phí Thị Hồng Thương



Lê Mai Lan

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn được đổi tên từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn theo Quyết định số 1846/QĐ-UBND-KT ngày 21 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Lạng Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4900100357 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Tên giao dịch : CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LẠNG SƠN
Tên nước ngoài : LANG SON WATER CONTROL WORK EXPLOITATION STATE OWNED LIMITED COMPANY
Trụ sở chính : Số 603 Đường Bà Triệu, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
Điện thoại : (84-025) 387 0278
Fax : (84-025) 387 8003

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Lạng Sơn có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Chi Lăng;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Hữu Lũng;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Cao Lộc;
- Xí nghiệp Xây lắp;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Thành phố;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Văn Lãng;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Lộc Bình;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Bắc Sơn;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Văn Quan;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Bình Gia;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Đình Lập;
- Xí nghiệp Khai thác Công trình thủy lợi Tràng Định.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2020, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Lạng Sơn hoạt động với ngành nghề kinh doanh chủ yếu sau:

- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác thủy sản nội địa, Chi tiết: Khai thác thủy sản nước ngọt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đập, cống, tràn, kênh, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, tư vấn giám sát chất lượng công trình;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

b. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016, sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

d. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty với đơn vị trực thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng 1 số khoản nợ phải thu khó đòi, quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho là phương pháp bình quân gia quyền.

f. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định và nhóm tài sản được xây dựng bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước; Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình không thực hiện trích khấu hao theo quy định tại thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 về việc hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi và thông tư 14/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Năm 2020, chi tiết như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	03 - 08

g. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa xe,.... Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

h. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua);

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN,...

i. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư được ghi nhận theo Quyết định của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay.

j. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán số 15 về Hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ nguồn Thủy lợi phí được cấp, và hoạt động xây lắp các công trình, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp...

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

k. Thuế

Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động xây lắp từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2022 là 10%, từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8%, hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp không chịu thuế, hoạt động bán nước là 5%, hoạt động khác là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định các loại thuế khác của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.226.886.831	2.014.792.479
Tiền gửi ngân hàng	8.789.526.913	6.572.874.241
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.500.000.000	7.500.000.000
Cộng	13.516.413.744	16.087.666.720

(*) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 1 tháng của Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Cao Lộc tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lãi suất tiền gửi 3%/năm;

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá Gốc	Giá trị ghi sổ	Giá Gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	16.760.000.000	16.760.000.000
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	16.760.000.000	16.760.000.000

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.019.647.110	19.782.453.109
Phòng NNPTNT huyện Chi Lăng	107.629.000	105.754.000
Phòng NNPTNT huyện Hữu Lũng	1.863.806.000	1.087.460.000
Phòng NNPTNT huyện Cao Lộc	274.544.000	40.216.000
Phòng NNPTNT huyện Tràng Định	1.004.996.730	1.099.257.000
Phòng NNPTNT huyện Văn Lãng	232.388.000	168.675.000
Phòng NNPTNT huyện Bắc Sơn	2.129.886.000	2.095.596.000
Phòng NNPTNT huyện Lộc Bình	983.496.583	589.892.506
Phòng NNPTNT huyện Văn Quan	1.557.440.790	762.725.290
Phòng NNPTNT huyện Bình Gia	694.697.233	1.237.774.113
Phòng NNPTNT huyện Đình Lập	243.832.000	227.449.000
Phòng Kinh tế Thành phố Lạng Sơn	1.437.935.000	1.330.943.000
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	8.293.317.508	8.743.228.012
Chi cục Thủy lợi Lạng Sơn	1.472.188.925	1.085.020.000
Công ty Nhiệt điện Na Dương	191.908.500	171.429.300
Các đối tượng khác	1.531.580.841	1.037.033.888
Phải thu của khách hàng dài hạn	1.539.385.848	1.228.793.468
Ban Quản Lý Đầu tư Xây dựng Công trình Hạ Tầng tỉnh Lạng Sơn	106.845.000	132.845.000
Nhà máy Xi măng Đồng Bành	473.917.945	
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	238.569.000	236.449.000
Các đối tượng khác	720.053.903	1.095.948.468
Cộng	23.559.032.958	21.011.246.577

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

7 Phải thu nội bộ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	994.377.078	1.280.906.180
Công ty phải thu nội bộ các Xí nghiệp	988.214.226	769.129.386
Các Xí nghiệp phải thu nội bộ của Công ty	6.162.852	511.776.794
Xí nghiệp Thành phố	-	5.398.270
Xí nghiệp Chi Lăng	-	52.114
Xí nghiệp Cao Lộc	6.162.852	506.162.852
Xí nghiệp Đình Lập	-	163.558
Dài hạn	9.357.947.602	9.357.544.065
Các Xí nghiệp phải thu nội bộ của Công ty	9.357.947.602	9.357.544.065
Xí nghiệp Chi Lăng	773.699.017	773.699.017
Xí nghiệp Hữu Lũng	837.879.198	837.879.198
Xí nghiệp Tràng Định	1.688.788.425	1.688.807.980
Xí nghiệp Văn Lãng	1.240.213.079	1.230.502.655
Xí nghiệp Lộc Bình	2.698.335.789	2.698.335.789
Xí nghiệp Bắc Sơn	359.623.561	359.663.590
Xí nghiệp Văn Quan	796.229.925	805.477.228
Xí nghiệp Bình Gia	515.531.070	515.531.070
Xí nghiệp Đình Lập	352.635.538	352.635.538
Xí nghiệp Xây Lắp	95.012.000	95.012.000
Cộng	10.352.324.680	10.638.450.245

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	831.739.710	-	923.238.012	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, khác	-	-	4.833.460	-
Phải thu người lao động	39.747.313	-	115.844.915	-
Phải thu khác	791.992.397	-	802.559.637	-
Tạm ứng	1.351.889.000	-	2.061.567.500	-
Ký quỹ, ký cược	10.143.880	-	16.372.320	-
Cộng	2.193.772.590	-	3.001.177.832	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	669.333.571	-	470.374.347	-
Công cụ dụng cụ	144.211.210	-	38.203.040	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	489.808.900	-	340.721.024	-
Cộng	1.303.353.681	-	849.298.411	-

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	111.501.172	131.979.838
Các khoản khác	111.501.172	131.979.838
Dài hạn	1.593.307.612	1.462.757.006
Các khoản khác	1.593.307.612	1.462.757.006
Cộng	1.704.808.784	1.594.736.844

CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI LẠNG SƠN

Số 603 Đường Bà Triệu, P. Đồng Kinh, TP. Lạng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

11. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn Năm	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu							
Xí nghiệp Lộc Bình							
Ban QLDA 3694	Trên 3 năm	65.788.227	-	65.788.227	65.788.227	-	65.788.227
Trạm quản lý nước LB	Trên 3 năm	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
Xí nghiệp Xây lắp							
Trạm quản lý nước LB	Trên 3 năm	25.788.227	-	25.788.227	25.788.227	-	25.788.227
Xí nghiệp Xây lắp	Trên 3 năm	135.400.000	-	15.000.000	135.400.000	-	15.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Khai thác Khoáng sản Việt Bắc	Trên 3 năm	72.400.000	-	-	72.400.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Long	Trên 3 năm	48.000.000	-	-	48.000.000	-	-
Ông Nông Sơn Hà	Trên 3 năm	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000
Xí nghiệp Chi Lăng							
Nhà máy Xi măng Đồng Bành	Trên 3 năm	473.917.945	-	-	473.917.945	-	-
Xí nghiệp Trảng Định	Trên 3 năm	473.917.945	-	-	473.917.945	-	-
Nợ động thù lợi phí	Trên 3 năm	146.393.296	-	-	146.393.296	-	-
Cộng		821.499.468	-	80.788.227	821.499.468	-	80.788.227

CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI LẠNG SƠN
Số 603 Đường Bà Triệu, P. Đông Kinh, TP. Lạng Sơn

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022
 Mẫu B09-DN

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	59.876.316.232	27.340.741.743	9.365.718.360	112.900.000	992.173.702.757	1.088.869.379.092
Tăng trong năm	1.479.018.925	140.421.175	-	-	34.328.384.000	35.947.824.100
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	1.479.018.925	140.421.175	-	-	34.328.384.000	35.947.824.100
Giảm trong năm	-	-	-	-	618.563.000	618.563.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	618.563.000	618.563.000
Tại 31/12/2022	61.355.335.157	27.481.162.918	9.365.718.360	112.900.000	1.025.883.523.757	1.124.198.640.192
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2022	14.830.894.249	13.088.704.047	8.557.138.840	98.874.980	162.452.677.131	199.028.289.247
Tăng trong năm	2.165.451.485	447.925.810	277.922.940	4.674.996	-	2.895.975.231
Khấu hao trong năm	2.165.451.485	447.925.810	277.922.940	4.674.996	-	2.895.975.231
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	16.996.345.734	13.536.629.857	8.835.061.780	103.549.976	162.452.677.131	201.924.264.478
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2022	45.045.421.983	14.252.037.696	808.579.520	14.025.020	829.721.025.626	889.841.089.845
Tại 31/12/2022	44.358.989.423	13.944.533.061	530.656.580	9.350.024	863.430.846.626	922.274.375.714

14. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.530.852.075	12.530.852.075	6.858.645.737	6.858.645.737
Công ty Thi công Xây dựng Nhật Quang	2.977.930.440	2.977.930.440	-	-
Hoàng Thị Thu Thủy	204.820.000	204.820.000	-	-
Nông Thị Huyền	-	-	141.076.800	141.076.800
Lý Bích Huệ	-	-	702.987.600	702.987.600
Nông Ngọc Huy	495.160.000	495.160.000	-	-
Nông Đức Phương	-	-	558.000.000	558.000.000
Công ty Điện lực Lạng Sơn - CN Hữu Lũng	261.759.362	261.759.362	184.047.617	184.047.617
Tăng Đức Hậu	-	-	296.000.000	296.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Minh Hòa	-	-	-	-
Các đối tượng khác	8.591.182.273	8.591.182.273	4.976.533.720	4.976.533.720
Cộng	12.530.852.075	12.530.852.075	6.858.645.737	6.858.645.737

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	154.408.200	1.004.977.272
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	-	1.000.000.000
Các đối tượng khác	154.408.200	4.977.272
Cộng	154.408.200	1.004.977.272

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Thuế phải nộp	1.891.611.555	5.666.275.607	5.601.423.036	1.956.464.126
Thuế giá trị gia tăng	1.580.752.934	3.817.346.719	3.809.633.206	1.588.466.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.587.932	247.420.541	263.726.602	243.281.871
Thuế thu nhập cá nhân	13.820.082	846.166.936	811.689.571	48.297.447
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế tài nguyên	37.450.607	390.600.678	351.632.924	76.418.361
Thuế đất, tiền thuê đất	-	131.989.139	131.989.139	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	217.751.594	217.751.594	-
Cộng	1.891.611.555	5.666.275.607	5.601.423.036	1.956.464.126
Thuế phải thu	891.669.830	1.177.104.584	1.208.587.290	923.152.536
Thuế giá trị gia tăng	696.399.805	337.802.418	289.291.214	647.888.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.104.413	328.633.009	400.000.000	227.471.404
Thuế thu nhập cá nhân	562.000	254.867.636	297.559.278	43.253.642
Thuế đất, đất phi nông nghiệp	38.420.103	255.801.521	221.736.798	4.355.380
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	183.509	-	-	183.509
Cộng	891.669.830	1.177.104.584	1.208.587.290	923.152.536

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Phải trả nội bộ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	17.091.742.879	22.547.702.631
Công ty phải trả nội bộ các Xí nghiệp	15.971.717.912	21.278.573.245
Các Xí nghiệp phải trả nội bộ của Công ty	1.120.024.967	1.269.129.386
<i>Xí nghiệp Chi Lăng</i>	<i>30.795.000</i>	<i>21.947.000</i>
<i>Xí nghiệp Hữu Lũng</i>	<i>62.673.000</i>	<i>58.467.000</i>
<i>Xí nghiệp Cao Lộc</i>	<i>28.824.000</i>	<i>25.877.000</i>
<i>Xí nghiệp Thành Phố</i>	<i>10.309.890</i>	<i>44.226.000</i>
<i>Xí nghiệp Tràng Định</i>	<i>33.064.886</i>	<i>38.164.000</i>
<i>Xí nghiệp Văn Lãng</i>	<i>7.283.090</i>	<i>41.952.000</i>
<i>Xí nghiệp Lộc Bình</i>	<i>491.264.847</i>	<i>190.213.386</i>
<i>Xí nghiệp Bắc Sơn</i>	<i>79.879.000</i>	<i>57.632.000</i>
<i>Xí nghiệp Văn Quan</i>	<i>49.566.254</i>	<i>31.212.000</i>
<i>Xí nghiệp Bình Gia</i>	<i>24.457.000</i>	<i>21.711.000</i>
<i>Xí nghiệp Đình Lập</i>	<i>25.175.000</i>	<i>13.695.000</i>
<i>Xí nghiệp Xáy Lấp</i>	<i>276.733.000</i>	<i>724.033.000</i>
Dài hạn	270.000.000	300.000.000
Các Xí nghiệp phải trả nội bộ của Công ty	270.000.000	300.000.000
<i>Xí nghiệp Đình Lập</i>	<i>270.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Cộng	17.361.742.879	22.847.702.631

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	447.985.587	267.753.818
Dự phòng tiền lương	447.985.587	267.753.818
Cộng	447.985.587	267.753.818

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	872.363.498.454	700.000.000	1.621.594.171	874.685.092.625
Tăng vốn trong năm trước	49.497.627.000	-	-	49.497.627.000
Lãi trong năm trước	-	-	1.236.938.409	1.236.938.409
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	394.000.000	-	394.000.000
Tăng khác	1.270.973.742	-	-	1.270.973.742
Giảm khác	(1.290.973.742)	-	(1.312.352.238)	(2.603.325.980)
Số dư cuối năm trước	921.841.125.454	1.094.000.000	1.546.180.342	924.481.305.796
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	921.841.125.454	1.094.000.000	1.546.180.342	924.481.305.796
Tăng vốn trong năm nay	34.934.264.424	-	-	34.934.264.424
Lãi trong năm nay	-	-	1.249.307.793	1.249.307.793
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	350.000.000	-	350.000.000
Tăng khác	2.974.946.827	-	-	2.974.946.827
Giảm vốn trong năm nay	(618.563.000)	-	-	(618.563.000)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	(2.984.657.251)	-	(1.236.938.409)	(4.221.595.660)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	956.147.116.454	1.444.000.000	1.558.549.726	959.149.666.180

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	956.147.116.454	921.841.125.454
Cộng	956.147.116.454	921.841.125.454

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	921.841.125.454	872.343.498.454
Vốn góp tăng trong năm	37.909.211.251	50.768.600.742
Vốn góp giảm trong năm	3.603.220.251	1.270.973.742
Vốn góp cuối năm	956.147.116.454	921.841.125.454
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	956.147.116.454	921.841.125.454

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp sản phẩm công ích thủy lợi công ty	27.136.747.000	27.853.404.545
Doanh thu cấp nước	2.784.592.104	2.671.233.127
Doanh thu của hợp đồng xây dựng cơ bản	42.494.518.534	37.008.961.335
Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi huyện	9.621.036.605	10.212.601.251
Doanh thu khác	4.734.830.257	3.863.565.989
Cộng	86.771.724.500	81.609.766.247

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi công ty	27.128.019.493	27.475.038.002
Giá vốn cung cấp nước	2.562.866.186	2.575.800.731
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	39.661.534.528	35.220.466.482
Giá vốn sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi huyện	9.056.486.777	9.299.478.131
Giá vốn hoạt động khác	4.575.060.806	3.514.750.874
Cộng	82.983.967.790	78.085.534.220

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.302.737.158	1.227.226.055
Cộng	1.302.737.158	1.227.226.055

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương và các khoản trích theo lương	1.270.693.367	1.051.079.862
Chi phí khấu hao	321.964.077	440.533.308
Trích lập dự phòng tiền lương	217.668.239	70.000.000
Các khoản chi phí khác	2.584.255.681	2.011.068.712
Cộng	4.394.581.364	3.572.681.882

23. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	-
Thanh lý tài sản	-	1.016.363.636
Thu nhập khác	865.768.216	332.113.195
Cộng	865.768.216	1.348.476.831

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	312.326.948	309.234.602
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	312.326.948	309.234.602

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.095.850.375	16.088.494.458
Chi phí nhân công	26.314.754.232	22.650.800.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.746.088.451	2.779.277.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.498.430.105	30.877.556.791
Chi phí khác bằng tiền	11.979.062.768	9.402.308.023
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	87.634.185.931	81.798.437.076

23. Các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương, thù lao Ban điều hành Công ty	1.214.400.000	934.082.347
Cộng	1.214.400.000	934.082.347

23. Số liệu so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Trần Quế Anh

Kế toán trưởng



Phí Thị Hồng Thương

Chủ tịch



Lê Mai Lan